

# TỪ NGỮ NGHỀ BIỂN VÙNG THANH - NGHỆ TĨNH, NHÌN TỪ KHÍA CẠNH ĐỊNH DANH, BIỂU TRƯNG\*

PGS.TS HOÀNG TRONG CANH

**Abstract:** Based on the survey results and the analysis of the fishery words in Thanh Hoa, Nghe An and Ha Tinh provinces, the article identifies 12 types of common naming and cognitive characteristics reflected in the names of the words. The article also shows that, through the names, the images of the familiar fishing work have become symbolic images for many psychological characteristics and the spiritual life of coastal people in Thanh Hoa, Nghe An and Ha Tinh provinces.

**Key words:** *fishing words, nomination, symbol*

1. Do nhiều đặc điểm về tự nhiên, xã hội, Việt Nam là một đất nước mà từ xa xưa cư dân đã phải sống bằng nhiều nghề để sinh tồn, cho nên bức tranh nghề nghiệp rất đa dạng. Nghề biển là một trong hai nghề truyền thống phổ biến của cư dân ven biển Việt suốt từ Móng Cái đến Cà Mau. Tuy vậy, do đặc điểm ngư trường và thói quen đánh bắt cũng như môi trường giao tiếp ngôn ngữ tự nhiên địa phương không giống nhau mà từ nghề biển của từng vùng cũng có những nét riêng. Theo nhiều nhà nghiên cứu về kinh tế và văn hóa biển Việt Nam thì miền Trung, trong đó có Thanh - Nghệ Tĩnh là nơi có nghề biển phát triển sớm nhất Việt Nam [8], [10]. Về ngôn ngữ, Thanh - Nghệ Tĩnh thuộc vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ - vùng phương ngữ còn bảo lưu được nhiều yếu tố cổ nhất của tiếng Việt, vì thế, độ phong phú từ vựng và đặc điểm định danh của vốn từ nghề biển nơi đây rất đáng được khảo sát, nghiên cứu.

Nghề biển truyền thống lâu đời ở Thanh - Nghệ Tĩnh là đánh bắt cá,

sản xuất muối và làm nước mắm, trong đó đánh bắt cá là nghề chính, phổ biến trên toàn vùng của cư dân ven biển. Vốn từ ngữ nghề biển vùng này mà chúng tôi thu thập được là khá lớn. Ngoài đặc điểm chung, lớp từ của mỗi nghề cũng có những đặc điểm riêng, nên trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát lớp từ chỉ đối tượng và công cụ đánh bắt cá, xét chúng về khía cạnh định danh và biểu trưng.

Định danh và biểu trưng cùng những vấn đề liên quan đã được nhiều nhà nghiên cứu trong, ngoài nước bàn đến và vận dụng.

Định danh (nomination), theo G.V.Cônsansky (Колшанский Г.В) là "sự cố định (hay gán) cho một kí hiệu ngôn ngữ, một khái niệm - biểu niệm phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng .....

\* Bài viết được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia "NAFOSTED".

và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ" [4, 232]. Cũng theo G.V.Côn-sansky, "Bất kì kí hiệu ngôn ngữ nào cũng biểu thị những thuộc tính đã được trừ tượng hóa của các sự vật cụ thể, và do vậy, bao giờ cũng được gắn với một lớp đối tượng hay một loạt hiện tượng..." [5, 13]. Cùng với cách nhìn như vậy, nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận tên gọi về sự vật là sự phản ánh đặc trưng, thuộc tính nào đó của sự vật đã được con người tri nhận, lựa chọn, trừ tượng hóa, khái quát hóa. Sự tri nhận đó không chỉ để phản ánh mà còn nhằm khu biệt sự vật này với sự vật khác để cho sự giao tiếp ngôn ngữ được tiến hành một cách bình thường. Như thế, tên gọi của từ thể hiện sự lựa chọn của cộng đồng đã tạo ra và sử dụng từ ngữ của ngôn ngữ đó. Chọn lựa đặc trưng nào để khu biệt các sự vật bằng tên gọi không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm khách quan của sự vật hiện tượng mà còn do yếu tố chủ quan của con người, như nhận thức, "độ sâu phạm loại" đối với thực tại, môi trường sống, thói quen ngôn ngữ, tâm lí, văn hóa bản ngữ. Trong sự nhận thức, lựa chọn đặc trưng phản ánh thực tại như thế, con người là trung tâm của sự tri nhận thực tại đó. Vì thế, trong ngữ nghĩa của từ ngữ toàn dân cũng như của phương ngữ đều ít nhiều thấy "bóng dáng con người" - đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc đó, địa phương đó.

Xét ngôn ngữ trong mối quan hệ với phản ánh - tư duy và liên tưởng thì biểu trưng gắn liền với định danh của từ ngữ. Trong ngôn ngữ học, "biểu trưng" (symbol) được dùng khác nhau; là kí hiệu (signe) có tính võ đoán hoặc

là kí hiệu mà quan hệ với quy chiếu (referent) là có nguyên do. Theo Nguyễn Đức Tôn: "Biểu trưng là cách lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện có tính chất tượng trưng, ước lệ một cái gì đó khác mang tính trừu tượng" [9, 378]. "Biểu trưng" mà chúng tôi vận dụng trong bài viết này được hiểu là một loại chuyển nghĩa được tạo ra trên cơ sở quan hệ tương đồng hay tương cận, có tính chất hàm ẩn, biểu hiện hiện tượng khái quát trừu tượng nhờ vào sự liên tưởng gắn với tên gọi của từ và ngữ khi từ ngữ được sử dụng. Hình ảnh quen thuộc với những thuộc tính đặc trưng mà tên gọi của từ ngữ gợi ra, tạo nên mối liên tưởng chuyển nghĩa biểu trưng cho nhiều đặc điểm, tính chất tâm lí, đời sống con người.

Như ta biết, sự vật có nhiều đặc điểm thuộc tính, lựa chọn đặc trưng nào của sự vật để phản ánh và tạo cơ sở liên tưởng chuyển nghĩa biểu trưng trong tổ chức lời nói là tùy thuộc vào thói quen tâm lí của từng cộng đồng. Vì vậy, trong phạm vi ý nghĩa của từ ngữ trong ngôn ngữ nói chung, đặc trưng văn hóa dân tộc thường được thể hiện đậm nét nhất ở hình ảnh, các đặc điểm được lựa chọn biểu trưng. Trong phương ngữ cũng vậy, lựa chọn hình ảnh nào của sự vật để biểu trưng là tùy thuộc vào mức độ gần gũi và khả năng liên tưởng giữa hình ảnh, sự vật được đưa ra với hàm ý, với ý niệm khái quát hoá mà người nói hướng tới. Do vậy hình ảnh mang tính biểu trưng gắn với định danh của từ ngữ và phải mang tính chung quen thuộc với mọi người.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không thể khảo sát miêu tả đầy đủ chi tiết các phương diện phản ánh và tri nhận cũng như tính chất

biểu trưng ngữ nghĩa của lớp từ nghề đánh bắt cá, ở một mức độ nhất định, từ ngữ liệu khảo sát được, như một định hướng, bài viết sẽ cố gắng nêu những nét khái lược để phân nào trả lời cho ba câu hỏi:

1) Những thuộc tính và quan hệ gì của sự vật được người vùng biển Thanh - Nghệ Tĩnh tri nhận và biểu đạt qua lớp từ nghề biển trong phương ngữ của mình?

2) Những thuộc tính và quan hệ đó được biểu đạt như thế nào qua lớp từ nghề biển trong phương ngữ Thanh - Nghệ Tĩnh?

3) Những thuộc tính, những quan hệ được phản ánh vào lớp từ nghề biển trong phương ngữ Thanh - Nghệ Tĩnh và cách biểu đạt chúng phản ánh những nét đặc trưng gì của văn hóa cư dân biển vùng Thanh - Nghệ Tĩnh, của tính cách người dân biển xứ Thanh - Nghệ?

2. Qua điền dã ngôn ngữ cư dân vùng ven biển Thanh - Nghệ Tĩnh chúng tôi đã thu thập được hơn 3.400 từ ngữ nghề biển, trong đó nhiều nhất là từ ngữ nghề đánh bắt cá (2.700 đơn vị). Như đã nói, trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát riêng từ ngữ chỉ đối tượng và công cụ đánh bắt cá, gồm 1.911 đơn vị, xét chúng về khía cạnh định danh và biểu trưng.

2.1. Khảo sát phân loại 1.911 từ theo phương diện nội dung định danh, chúng tôi thấy có 12 thuộc tính đặc điểm của sự vật được cư dân biển vùng Thanh Nghệ - Tĩnh tri nhận và biểu đạt thành 12 kiểu định danh phổ biến, thể hiện qua tên gọi đối tượng, công cụ nghề đánh bắt cá. Đó là các kiểu định danh với các từ minh họa như sau:

1) Định danh theo đặc điểm hình dáng, hình thức của đối tượng

Đây là kiểu định danh phổ biến nhất trong các kiểu định danh gọi tên đối tượng và công cụ đánh bắt cá, gồm 424 từ (22,2%). Ví dụ: *thuyền đình, thuyền mừng, thuyền mũi đứng, thuyền thúng, thuyền thoi, cá buồm, cá chai, cá chám, cá chình hoa, cá chuồn, cá dơi, cá dêm, cá ghim, cá kim, cá lá, cá lá dứa, cá lá tre, cá lẹp, cá lợn, cá lười bò, cá mú hoa, cá mú tròn, cá ngựa, cá sọ dừa, cá tai tượng, mực lá, mực ống, mực vằn, mực com,...*

2) Định danh theo đặc điểm màu sắc

Dựa vào đặc điểm màu sắc khác nhau của các đối tượng trong loài, cư dân biển đã phân loại sự vật bằng các tên gọi khác nhau, ví dụ: *cá bã trầu, cá bạc má, cá bơn đỏ, cá bơn nghệ, ghe xanh, ghe đỏ, cá cháo đỏ, cá cháo trắng, cá gừng đỏ, cá gừng xanh, cá hổ vi trắng, cá hổ vi vàng, cá nóc da đồng, cá nóc vàng, cá thu đen, cá thu trắng, cá xóc trắng, cá xóc vàng, tôm bạc, tôm nghệ, tôm sắt đen, tôm sắt đỏ, ...* Có 209 (11%) từ ngữ gọi tên theo kiểu định danh này.

3) Định danh theo tính chất

Đây là kiểu định danh sự vật dựa vào một tính chất nổi bật nào đó của sự vật, ví dụ, người ta gọi *cá ác mó* vì loài cá này dữ, gọi *cá cháo* vì thịt cá nhão như cháo, gọi *tôm sắt* vì vỏ cứng,... có thể dẫn thêm các thí dụ: *cá chình thịt, cá chình xương, cá cu tron, cá điện, cá thèn đá, cá thu bông, cá ù tron, cua đá, mực com, ốc cay, ốc sắt, tôm đá, sứa nhót, mắm chua, mắm dâm, mắm inh,...* Chúng tôi thống kê được 258 (13,5%) từ thuộc kiểu định danh này.

4) Định danh theo thời kì sinh trưởng

Cách định danh này chủ yếu được dùng với đối tượng là cá; cùng một loài nhưng qua các thời kì sinh trưởng khác nhau thì cư dân biển lại có các cách gọi tên khác nhau. Kiểu định danh này có 233 từ (12,2%). Thí dụ: Cá com nhỏ nhất gọi là cá com tròng, lớn lên một chút gọi là cá com kê, cá com kê lớn lên gọi là cá com bạc, đến độ lớn nhất gọi là cá com trọc; ấu (biển âm của ấu - nhỏ) lớn lên gọi là cá thu; cá nỏ lớn lên gọi là cá măng; cá bời lớn lên gọi là cá ve, cá ve phát triển lớn hơn gọi là cá trích; cá lá lớn lên gọi là cá lưỡi bò; cá gách lớn lên gọi là cá óc ganh;...

5) Định danh theo chức năng

Các công cụ, mỗi đồ dùng phục vụ cho nghề đều được người dân sáng tạo để phù hợp với từng đối tượng đánh bắt trong quá trình lao động, vì thế cư dân biển còn có cách định danh dựa vào chức năng của sự vật, thí dụ: bóng ốc (có miệng cho ốc chui vào), giã ốc (lưới để đánh ốc), lưới cá bom (dùng để đánh các loại cá bom),... Chúng tôi thống kê được 172 (9%) từ định danh theo kiểu này. Có thể dẫn thêm một số thí dụ: bóng ghe, giã cá, giã ruốc, giã tôm, lái mực, lái cá cháo, lái cá dôi, lái ghe, nóc góc, nóc nghề, nóc câu, nóc thả, nóc vắn, thuyền giã,...

6) Định danh theo mục đích

Cách định danh này chủ yếu được dùng với các từ phản ánh quy trình hoạt động của nghề, mỗi quy trình gắn liền với một mục đích nhất định, thí dụ: dò cá (định vị, tìm nơi có cá), thả rạo (thả một số loại cành hoặc cây có lá xuống biển để cá vào ẩn nấp),... tương tự: bọc lái, buông câu, buông

lái, cặp chì, chiêu cá, dò mực, đầu neo, đầu nậu, thả dù, thả lái, thao lái, thả phao,... Chúng tôi thống kê được 187 (9,8%) từ thuộc kiểu định danh này.

7) Định danh theo phương thức đánh bắt

Cách định danh này chỉ xuất hiện ở lớp từ ngữ của nghề đánh cá, chúng tôi thống kê được 152 từ (7,9%). Thí dụ: câu đèn, câu giăng, câu phao, câu thặc, câu treo, câu rà, lái bọc, lái chân, lái vẩy, lái rút, lái rọ, lái rê, lái rùng, lái te, lái thả, lái vỏ, lái vỏ chụp, lái kéo, nóc cào, nóc đèn, đánh vẩy, đánh vòng,...

8) Định danh theo cấu tạo

Kiểu định danh này có 59 từ (3,1%), chủ yếu dùng để gọi tên các công cụ theo đặc điểm cấu tạo của chúng, nhằm khu biệt các đối tượng gọi tên trong loài với nhau. Thí dụ: bóng bát quái, bóng cá sù, bóng siêu cao áp, bóng ốc một tầng, bóng ốc hai tầng, lái then ba, lái then hai, lái vỏ hai sào, lái vỏ ba sào, lái vỏ bốn sào, rạo một dây, rạo nhiều dây,...

9) Định danh theo kích thước

Kiểu định danh này, từ gọi tên đối tượng theo đặc điểm kích thước để phân biệt các vật trong loài với nhau. Thí dụ, gọi nóc nụ (loại thuyền nhỏ) là để phân biệt với nóc nây (loại thuyền lớn),... Kiểu định danh này có 72 từ (3,7%), như: lái một, lái năm, lái mười, cá com tròng, cá com trọc (lớn), mực sim, mực đại, mực trung, ốc mền, ốc com,...

10) Định danh theo môi trường sinh sống, ngư trường đánh bắt

Cách định danh này nhằm để gọi tên đối tượng theo môi trường sinh sống hay ngư trường đánh bắt, như lái rê khơi (đánh bắt xa bờ), lái rê lộng

(đánh bắt gần bờ), cá đá (sống trong hang đá). Có 67 (3,5%) từ định danh theo kiểu này. Thí dụ: *giã khơi, giã lộng, lái rút khơi, lái rút lộng, cá đóm khơi, cá đóm lộng, cá mú đất, cá nóc đất, cá rô bẻ, cá nôi, cá vời, ngao đất, cua đá...*

### 11) Định danh theo chất liệu

Kiểu định danh này chủ yếu được dùng để gọi tên công cụ đánh bắt, số lượng đơn ít, chỉ có 52 từ (2,75%). Thí dụ: *lái cước, lái nhợ (sợi bông), lái dù, lái đay, lái nylon, lái tơ, neo gỗ, neo sắt, tàu sắt, thuyền gỗ, thuyền nan, bè mét (luồng)...*

### 12) Định danh theo thời gian, mùa vụ, thời tiết

Đây là kiểu định danh có số lượng từ ít nhất, chỉ có 26 từ (1,3%). Các

Bảng 1. Các kiểu định danh của lớp từ nghề đánh bắt cá của cư dân vùng biển Thanh - Nghệ Tĩnh

TT	Kiểu định danh	Số lượng (từ)	Tỉ lệ (%)
1	Theo đặc điểm hình dáng	424	22,2
2	Theo đặc điểm màu sắc	209	11,0
3	Theo đặc điểm tính chất	258	13,5
4	Theo thời kì sinh trưởng	233	12,2
5	Theo đặc điểm chức năng của công cụ	172	9,0
6	Theo đặc điểm mục đích của hoạt động	187	9,8
7	Theo đặc điểm cấu tạo	59	3,1
8	Theo đặc điểm kích thước	72	3,7
9	Theo đặc điểm phương thức đánh bắt	152	7,9
10	Theo đặc điểm môi trường sinh sống	67	3,5
11	Theo đặc điểm chất liệu	52	2,7
12	Theo đặc điểm thời gian, mùa vụ, thời tiết	26	1,3
Tổng		1911	100%

Như ta biết, hiện thực mà từ ngữ nghề nghiệp gọi tên phản ánh thường có phạm vi hẹp, chủ yếu là công cụ, hoạt động và sản phẩm của nghề [1]. Vì vậy, với kết quả thống kê như trên, có thể rút ra mấy nhận xét:

từ loại này gọi tên đối tượng đánh bắt theo mùa, theo thời tiết, theo tuần trăng, theo con nước. Sự khu biệt này không chỉ để gọi tên mà còn nhằm cho biết chất lượng của đối tượng đánh bắt. Thí dụ: *mực nam* (đánh vào những ngày có gió tây nam nên mực ngon), *mực nôm* (đánh vào những ngày có gió nôm nên mực không ngon). Tương tự: *ruốc mùa* (tép biển đánh từ tháng Tư đến tháng Bảy rất ngon), *ruốc gười* (ruốc đánh vào các tháng còn lại, không ngon),...

Qua sự miêu tả dẫn dụ như trên, chúng ta có thể tổng hợp các loại định danh, số lượng mỗi loại và tỉ lệ phần trăm giữa các loại thể hiện qua bảng sau:

Từ nghề đánh bắt cá của cư dân vùng biển Thanh - Nghệ Tĩnh rất phong phú và đa dạng về kiểu định danh. Điều đó không chỉ phản ánh hiện thực phong phú của nghề cá mà còn cho thấy sự gắn bó mật thiết lâu đời của

cư dân biển với nghề của mình. Đặc biệt, nếu không có sự quan sát tinh tường, tư duy phân tích, phân lập đối tượng một cách cụ thể, tỉ mỉ, mang tính khu biệt, tạo nên tính biệt loại cao trong định danh thì đã không có được số lượng từ phong phú với các kiểu định danh đa dạng như vậy. Chẳng hạn, người Thanh - Nghệ không dùng lại ở tên gọi *mực* có ý nghĩa "chung chung" mà trong ý niệm, họ phân mực ra thành nhiều loại, nên mới có nhiều tên gọi khu biệt nhau dựa vào các đặc trưng khác nhau, như: *mực đại, mực com, mực nang, mực nháy, mực lá, mực ống, mực sim, mực tuộc, mực trung*,... Tương tự, công cụ đánh bắt mà ngôn ngữ toàn dân gọi là "lưới" thì trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, ngoài từ *lái biển* âm của từ *lưới*, mang nghĩa chỉ các loại lưới đánh bắt cá nói chung còn có 33 từ phái sinh khác để gọi tên các loại lưới theo những kiểu định danh khác nhau. Đó là: *lái bển, lái bọc, lái bờ, lái chân, lái chụp, lái cước, lái dạ, lái dòng, lái gai, lái mốt, lái mực, lái mười, lái màn, lái năm, lái nhẹ, lái nylon, lái kéo, lái rà, lái rọ, lái rê, lái rê bay, lái rê khơi, lái rê lộng, lái rùng, lái rút, lái quét, lái te, lái thả, lái tơ, lái trồng (chồng), lái vó, lái pô-li, lái xam tháo*. Cư dân biển Thanh Hóa tuy cũng dùng từ "lưới" như ngôn ngữ toàn dân nhưng các từ phái sinh chỉ các loại lưới khác nhau đều có yếu tố phân loại tương tự như phương ngữ Nghệ Tĩnh.

Kết quả phân loại và miêu tả trên cũng cho thấy, cư dân biển Thanh - Nghệ Tĩnh tuy có nhiều cách lựa chọn đặc điểm đối tượng để định danh nhưng

tỉ lệ giữa các kiểu định danh không như nhau. Kiểu định danh theo đặc điểm hình dáng được dùng nhiều nhất, tiếp đến là các kiểu định danh theo tính chất, theo màu sắc. Các kiểu định danh theo đặc điểm mùa vụ, chất liệu, môi trường sinh sống, cấu tạo, kích thước, có số lượng từ ít, chiếm tỉ lệ thấp. Như vậy, cư dân biển Vùng Thanh - Nghệ Tĩnh thiên về lựa chọn các kiểu định danh mang tính trực quan, chú ý dấu hiệu hình thức, bên ngoài của sự vật, dễ tri nhận. Đó cũng là đặc điểm chung về tri nhận, phản ánh của người Việt. Song cái riêng về đặc điểm định danh của cư dân biển Thanh - Nghệ Tĩnh là ở cách phân cắt đối tượng một cách chi li trong phản ánh. Đối tượng đánh bắt thường được phân chia theo từng thời kì sinh trưởng, ứng với mỗi thời kì như vậy, đối tượng lại có một tên gọi riêng. Nếu không gắn bó với biển, không yêu nghề, không có đầu óc phân tích cụ thể, chi tiết, quan sát tinh tế thì đã không có được cách định danh mang tính biệt loại cao như vậy. Số lượng từ lớn (233 từ), tỉ lệ cao (12,2%) của kiểu định danh theo đặc điểm thời kì sinh trưởng của đối tượng được đánh bắt là minh chứng rõ nhất cho nhận định đó.

2.2. Xét cách biểu đạt nội dung định danh của từ ngữ nghề đánh bắt cá của cư dân biển Thanh - Nghệ Tĩnh chúng ta còn thấy thêm một số đặc điểm định danh của lớp từ ngữ này.

Để gọi tên các công cụ, hoạt động và sản phẩm nghề biển, cư dân biển Thanh - Nghệ Tĩnh chủ yếu cấu tạo đơn vị định danh phái sinh là từ ghép phân nghĩa (hơn 85%, xin xem [1]). Vì thế mà từ nghề nghiệp đánh cá mang tính biệt loại, tính cá thể, cụ thể

cao. Tạo nên tính biệt loại, tính cụ thể là do vai trò ngữ nghĩa của yếu tố phân loại. Yếu tố phân loại trong từ ghép phân nghĩa nghề đánh bắt cá có thể chỉ là một thành tố (thí dụ: *cá nhám, nóc thúng, lái bọc,...*), có thể hai thành tố (thí dụ: *lái rút khơi, lái rút lộng,...*). Có 51,4 % từ nghề đánh cá có cấu tạo gồm hai thành tố phân nghĩa. Các thành tố này tạo thành hai bậc phân nghĩa với hai đặc trưng được lựa chọn khác nhau, tạo thành hai dấu hiệu để khu biệt, vì thế, tuy từ cấu tạo gồm nhiều âm tiết nhưng tính biệt loại lại cao. Loại từ này được dùng chủ yếu là để gọi tên khu biệt các loại trong một loài. Thí dụ: *cá cháo đỏ, cá cháo trắng, cá cháo com, cá cháo khoai* là các loại thuộc loài *cá cháo*. Từ có cấu tạo gồm hai thành tố phân nghĩa chiếm tỉ lệ cao như vậy cho thấy rõ hơn đặc điểm tri nhận, phân cắt đối tượng gọi tên một cách cụ thể, chi tiết của những người làm nghề đánh bắt cá. Nếu không có sự gắn bó với nghề với biển cả thì đã không thể có được sự tri nhận phân cắt đối tượng như vậy.

Một đặc điểm khác, thể hiện khá rõ, đó là cách lựa chọn yếu tố phân loại để tạo nên sự khu biệt trong định danh. Các yếu tố phân nghĩa được lựa chọn của lớp từ nghề đánh bắt cá của cư dân biển thường rất dễ hiểu, dễ nhận biết. Đó thường là những yếu tố có nghĩa chỉ những sự vật gắn gũi của đời sống. Từ các hình ảnh quen thuộc, dân dã như vậy, người nghe rất dễ liên tưởng, dễ nhớ, dễ tri nhận đối tượng gọi tên. Thí dụ: *cá cháo, cá cút cò, cá kim, cá lại (lưỡi) bò, cá lộn, cá tai tượng, cá lá, cá lá tre, cá lá dứa, mực lá, mực ống, mực sim, mực com, cá tròng, cá nỏ, cá măng, cá cào, mực chuối, mực gáy (gai), nóc thúng,...* Các nhóm từ định danh theo

chức năng, theo mục đích, theo phương thức đánh bắt đã miêu tả như trên cũng cho thấy yếu tố phân loại trong các nhóm từ này đều là những yếu tố quen thuộc, dễ hiểu bởi chúng chỉ đối tượng đánh bắt, như: *mực (câu mực), ruốc (giã ruốc)...*, chỉ công cụ, như: *lái (thả lái), câu (buông câu)...*, chỉ hoạt động, như: *rút (lái rút), kéo (lái kéo), chụp (lái chụp),...* Như đã biết qua bảng trên, số lượng từ được tạo ra theo các phương thức định danh này chiếm tỉ lệ cao vì thế chúng cũng góp phần tạo nên tính dễ hiểu đối với người làm nghề đánh bắt cá ở Thanh - Nghệ Tĩnh.

2.3. Từ ngữ nghề đánh bắt cá là những định danh không chỉ dừng lại ở chức năng gọi tên đối tượng một cách thông thường mà nhiều từ ngữ của nghề này cùng với hình ảnh theo tên gọi của nó đã trở thành thành tố biểu trưng cho một số đặc điểm tâm lí, tính cách con người và giá trị văn hóa, vật chất, tinh thần của cư dân biển xứ Thanh - Nghệ. Các hình ảnh biểu trưng này không chỉ được dùng trong giao tiếp hàng ngày mà còn đã đi vào thơ dân gian, vào thành ngữ, tục ngữ địa phương, trở thành những phương tiện và cách thể hiện ngữ nghĩa sinh động, tác động sâu sắc nhất.

Nếu như xét về cách thức biểu đạt định danh, chỉ cần so sánh cấu tạo của các từ phái sinh có yếu tố "nóc" (thuyền) là *nóc vắn* (để vắn chuyên), *nóc dò* (để chờ khách), *nóc nghề* (để đánh cá) thì chúng ta cũng thấy được vị trí của nghề đánh cá trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân vùng biển Thanh - Nghệ Tĩnh. Trong các hoạt động trên, chỉ có đánh cá mới được xem là "nghề". Trong tâm thức của cư dân Thanh - Nghệ, địa vị của nghề cũng như người làm nghề đánh bắt cá nơi đây được đánh giá cao: *Con*

bà bà gà cho ai? Con tôi tôi gà cho trai nóc mảnh; Trai nóc mảnh quần xanh áo đỏ... Lấy chồng chài lái là tiên, lấy chồng chè rượu là duyên nợ đời; Chữ nghĩa văn chương không bằng xương cá lẹp; Sách vở đầy kệ không bằng cái xép cá kinh... Cùng với sự đánh giá nghề cá thì cá là loại thực phẩm quen thuộc hàng ngày và luôn được đánh giá cao về giá trị trong đời sống văn hóa của cư dân nơi đây. Vì thế dân gian mới ví (tuy hơi thông tục) *cút cá hơn lá rau*.

Trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong thơ ca dân gian, trong thành ngữ, tục ngữ địa phương, cá đã trở thành hình ảnh đa nghĩa biểu trưng. Cùng với *com*, cá biểu trưng cho cuộc sống no đủ sung sướng của con người (*chết cha ăn com với cá, chết mẹ (mẹ) đứng ngã ba đàng*); cá là sự biểu trưng cho giá trị vật chất, những thứ dân đã tự bàn tay lao động của mình làm nên (*com cây, cá lái; cá cất vỏ, ló (thóc) đi cày*); là hoàn cảnh bị trói buộc, mất tự do (*cá vô lờ (lừ)*); là hoàn cảnh, tình thế không lối thoát (*cá trong oi (gió), cá trong nôi*); là tình thế hiểm nghèo (*cá nằm tróc thớt*); là sự tự do không ràng buộc (*như cá tría (giữa) vời (khoi), cá tría bẻ, chim trên ngàn*); là gặp cơ hội thuận lợi (*cá được nác*);...

Cá còn được dùng biểu trưng cho một số tính cách tâm lí của con người. Đó là sự tham lam (*cá theo mồi*); là tính cách bộp chộp, vội vàng (*hóp tốp như cá róp thàng ba*); là sự ăn uống hay nói năng không chừng mực (*môm cá ngao*); tính cách không rõ ràng, khó hiểu (*cá lượn lờ*); là sự từng trải, khôn khéo, đầy kinh nghiệm (*ăn cá nhần xương*); sở thích, tính cách khác nhau (*kẻ ưa cá đồng nấu khế, người ưa cá bẻ nấu dưa*);...

Cá cũng được dùng để nói lên một ý niệm nào đó về tình cảm, ứng xử của con người. Đó có thể là một tiêu chuẩn đánh giá về tình cảm, tình thương yêu: *Thương chồng mua cá hồng đầu nước* (đầu mùa); cá biểu trưng cho chất lượng cuộc sống: *Sống cá thòng cá thèn chết kèn trống*. Cá là thức ăn thường ngày nhưng khi được chế biến lại trở thành món quà chợ quen thuộc ngày xưa: *Bún giá cá ruốc*. Cá gắn bó với cuộc sống thường nhật và tình cảm hồn nhiên của người dân xứ biển như một lẽ tự nhiên: *Muốn ăn cá thòng bằm hành, Trốn cha trốn mẹ theo anh về Cờn; Con cá trích ních (ăn) mấy cũng không no; Ló lóc phơi chen (nò) cá thèn bác móc; Cá lẹp mà kệ lộc mung, Ông ăn to miếng mụ tròng mắt lên; Tróc cá bù, khu cá kẹn, bẹn mực nang, gan cá thiều, v.v...*

"Cá" đã đi vào tâm thức văn hoá ứng xử, cá đi vào văn hoá ăn uống, cá đi vào đời sống tinh thần, vào thơ ca dân gian. Vì thế, ít nhiều hình ảnh "cá" cũng được dùng với những sắc thái văn hoá khác các vùng khác. Cùng sử dụng "cá" làm hình ảnh biểu trưng cho cùng một ý nghĩa (gây), nhưng giữa ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ lại chọn lựa hai loại cá khác nhau, trong ngôn ngữ toàn dân là "cá rô đực" (*gây như cá rô đực*) còn trong phương ngữ Thanh - Nghệ Tĩnh là "cá lẹp" hoặc "mắm" (*xác cá sau khi đã muối thành nước mắm*) (*ngài như mắm lẹp, ngài như con mắm*).

Rõ ràng trong đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của cư dân Nghệ Tĩnh nói chung, cá là một thực thể có vị trí quan trọng, chính vì thế, về mặt ngôn ngữ "cá" là hình ảnh gợi liên tưởng phong phú, đa chiều, mang nhiều ý nghĩa biểu trưng. Thế nên, các yếu tố "cá" hay "mắm" tham gia



cấu tạo từ ghép *com mắm* hay *com cá* là đã tạo cho từ có ý nghĩa khái quát hoá, biểu trưng hoá ở mức độ cao, nghĩa của các từ này tương tự như từ *com rượu* trong ngôn ngữ toàn dân, chỉ bận ăn thịnh soạn có nhiều thức ăn ngon; ngược nghĩa với cách nói *com rau* hay *com muối* (thức ăn đơn giản, bữa ăn sơ sài).

3. Từ một vài miêu tả như trên, từ phương diện định danh và biểu trưng đối với từ ngữ nghề biển qua lớp từ đánh bắt cá, chúng ta thấy, tuy phạm vi phản ánh của từ ngữ đánh bắt cá không rộng nhưng một phần nhờ khả năng quan sát tinh tường, sự tri nhận phân cắt, phản ánh đối tượng được gọi tên của chủ nhân biển nơi đây rất cụ thể, chi tiết nên vốn từ ngữ đánh bắt cá rất phong phú. Từ ngữ đánh bắt cá của cư dân vùng biển Thanh - Nghệ Tĩnh vừa phong phú vừa đa dạng về kiểu loại và cách thức biểu hiện, vừa mang đặc điểm định danh chung của tiếng Việt vừa mang những nét riêng về định danh của từ ngữ nghiệp ở một vùng biển cụ thể. Qua các thuộc tính, đặc trưng của đối tượng được lựa chọn, phản ánh vào ngôn ngữ và cách thức thể hiện các đặc trưng phản ánh đó, ta thấy cách nhìn, lối tư duy cụ thể, tỉ mỉ của cư dân biển Thanh - Nghệ Tĩnh về sự vật. Cách dùng các hình ảnh về cá và nghề cá theo nhiều hướng liên tưởng biểu trưng cho nhiều đặc điểm tính cách con người đã tạo nên tính đa nghĩa biểu trưng rất độc đáo nhưng cũng rất gần gũi với đời sống cộng đồng người Thanh - Nghệ Tĩnh, qua đó cũng cho thấy con người xứ Thanh - Nghệ giàu liên tưởng, không chỉ quen tư duy cụ thể, chi tiết mà còn hay suy tưởng theo hướng khái quát hoá, biểu

trưng hoá. Những nét sắc thái văn hoá ấy vừa là chung nhưng cũng rất riêng của cư dân biển vùng xứ Thanh - Nghệ Bắc miền Trung.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng Canh, *Qua khảo sát từ ngữ biển Thanh - Nghệ Tĩnh, suy nghĩ về việc thu thập và nghiên cứu từ ngữ nghiệp*, T/c Ngôn ngữ, Số 9, 2013.
2. Hoàng Trọng Canh, *Đặc điểm cấu tạo từ ngữ biển Thanh - Nghệ Tĩnh*, T/c Ngôn ngữ & đời sống, Số 9, 2014.
3. Đỗ Hữu Châu tuyển tập, *tập một, Từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb GD, H., 2005.
4. Колшанский Г.В., *Некоторые вопросы семантики языка в Гносеологическом аспекте // Принципы и методы семантических исследований.* - М., Наука, 1976.
5. Колшанский Г.В., *ЛИНГВО-ГНОСЕОЛОГИЧЕСКИЕ ОСНОВЫ ЯЗЫКОВОЙ НОМИНАЦИИ // ЯЗЫКОВАЯ НОМИНАЦИЯ. Общие вопросы.* - М., Наука, 1977.
6. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH - TTTĐH, H., 1994.
7. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, 2009.
8. Nguyễn Duy Thiệu, *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 2002.
9. Nguyễn Đức Tôn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, H., 2008.
10. Viện Đông Nam Á (Chủ nhiệm: Phạm Đức Dương, Chủ biên: Trần Quốc Vượng, Cao Xuân Phổ), *Biển với người Việt cổ*, Nxb VH - TT, H., 1996.